

DẤU HIỆU NGỮ DỤNG VÀ VĂN HÓA TRONG LỜI CẢM THÁN TIẾNG VIỆT

PHAN THANH BẢO TRẦN*

TÓM TẮT

Trong phát ngôn có ý nghĩa cảm thán thì ý nghĩa cảm thán luôn được đánh dấu bằng những dấu hiệu giúp cho người nghe, người đọc nhận diện và hiểu được, đó là dấu hiệu cảm thán. Do tất cả các dấu hiệu cảm thán bị chi phối bởi yếu tố văn hóa xã hội, bởi mối quan hệ giữa các kết cấu ngôn từ và người sử dụng cụ thể trong tình huống nói năng cụ thể nên còn gọi là dấu hiệu ngữ dụng và văn hóa trong lời cảm thán. Các dấu hiệu cảm thán này vừa là dấu hiệu đánh dấu hành động cảm thán vừa có thể nói lên các đặc điểm về giao tiếp, văn hóa, tình cảm, cảm xúc phong phú và phức tạp của người nói/viết. Vì vậy, cần phải phân tích sự chi phối của các yếu tố văn hóa xã hội đến tất cả các dấu hiệu cảm thán để hiểu giá trị của lời cảm thán.

Từ khóa: ngữ dụng, cảm thán.

ABSTRACT

Pragmatic and cultural signals in Vietnamese exclamations

In exclamatory utterances, the exclamatory meaning is always marked by signals that help listeners and readers identify and comprehend it. They are exclamatory signs. Since all exclamatory signals are governed by social-cultural factors, and the relations between linguistic structures and specific users in specific communication contexts, they are also referred to as pragmatic and cultural signals in exclamations. These exclamatory signals are indications of both exclamatory acts and features of the rich and complex communication, culture, emotions and feelings of the speakers/writers. Therefore, it is important to analyse the impact of cultural factors on exclamatory signals to comprehend the value of exclamations.

Keywords: pragmatics, exclamations.

1. Mở đầu

Việc phân tích dấu hiệu ngữ dụng văn hóa của lời cảm thán được dựa trên 3 nguyên lý cơ bản. Đó chính là các yêu cầu của nghiên cứu ngữ dụng học, bao gồm: nguyên lý tín hiệu (trực tiếp/gián tiếp), nguyên lý cấu tạo (tầng bậc), nguyên lý kết hợp nghĩa (bổ sung, tăng cường ngữ nghĩa). [3]

Thí dụ: Trong “Ôi sức trẻ!” (Tổ

Hữu), tiếng *ôi* có đối tượng bổ nghĩa là *sức trẻ*. Đây là nguyên lý kết hợp nghĩa.

Để xác định dấu hiệu cảm thán, chúng tôi dựa vào một trong ba nguyên lý nêu trên, nhưng quan trọng là phải xác định cho được đích cuối cùng của đơn vị cảm thán là thực hiện một hành động cảm thán hay thông qua đơn vị cảm thán để thực hiện một hành động ngôn ngữ khác. Chỉ khi nào đích cuối cùng của đơn vị

* NCS, Trường ĐH KHXH&NV - ĐH Quốc gia TP HCM

cảm thán là thực hiện một hành động cảm thán thì dấu hiệu trong đơn vị đó mới được xem là dấu hiệu cảm thán.

Trong bài báo này, chúng tôi phân các yếu tố đánh dấu cảm thán thành ba loại lớn là: *yếu tố chỉ sự vật, yếu tố chỉ sự tình, yếu tố tình thái và hành động lời nói*.

2. Các loại dấu hiệu ngữ dụng và văn hóa trong lời cảm thán

2.1. Dấu hiệu là yếu tố chỉ sự vật

Sự vật là “cái tồn tại được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái tồn tại khác”. [8, tr.877]

Từ ngữ một mặt chỉ ra khái niệm, gọi lên hình ảnh, đặc điểm tính chất của sự vật hiện thực khách quan trong đầu óc con người, tức là nó gọi ra *thế giới ý niệm*; mặt khác, nó gọi lên ý nghĩa biểu trưng mà chỉ có những người cùng dân tộc hay am tường văn hóa ấy mới hiểu được.

Theo Phạm Đức Dương, với phương pháp biểu trưng hóa của hoạt động ý thức, con người đã phản ánh sự vật và hiện tượng khách quan vào trong trí óc của mình, tạo nên một thế giới bên trong, ta gọi đó là thế giới ý niệm. [4, tr.139]

Thí dụ: Từ *trâu* chỉ một loài vật trong thực tế khách quan, một mặt, từ này gọi lên hình ảnh, khái niệm về loài vật này; mặt khác, đối với người Việt Nam, nó còn gọi lên sự lì lợm, sự cực nhọc hay hình ảnh một người bạn của nông dân mà chỉ có những người cùng dân tộc hay am tường nền văn hóa ấy mới hiểu. Những ấn tượng hay nghĩa biểu trưng này do văn hóa, thói quen sinh hoạt cộng đồng tạo

nên.

Yếu tố chỉ sự vật thuộc dấu hiệu cảm thán là các từ ngữ chỉ sự vật được dùng để tạo lời cảm thán. Nó có thể có các kiểu nghĩa như: nghĩa đen (nghĩa trực tiếp), nghĩa bóng (nghĩa biểu trưng) và có thể có kèm theo sắc thái tình cảm hoặc không. Thí dụ:

Sau *anh* tàn nhẫn thế?

Trong thí dụ trên, từ *anh* có nghĩa đen (trực tiếp) và không kèm sắc thái tình cảm nên không có chức năng đánh dấu cảm thán.

Tuy nhiên, không phải từ nào có nghĩa biểu trưng cũng có thể làm yếu tố đánh dấu cảm thán. Yếu tố đánh dấu cảm thán là những yếu tố chỉ sự vật có nghĩa biểu trưng có thể sử dụng được trong lời cảm thán.

Thông qua việc khảo sát các thí dụ trong Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê và các sách nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, lời ăn tiếng nói của người Việt trong giao tiếp hằng ngày, chúng tôi tập hợp được 740 ngữ liệu là đơn vị cảm thán, trong đó có 35 mục từ là các từ ngữ chỉ sự vật.

Các yếu tố chỉ sự vật được dùng làm dấu hiệu cảm thán là yếu tố chỉ những sự vật, sự việc có thể có sắc thái tích cực: *thế hệ bề trên; trời phật; nòi giống dân tộc; vua chúa, quan lại; người tu hành, sư sãi...* hoặc những sự vật, sự việc có thể có sắc thái tiêu cực: *quỷ thân; bản thân, thân phận, kiếp người, cuộc đời; cơ thể, bộ phận cơ thể; tâm thức; con vật; tục tũ...*

Thí dụ:

- *Cái giống đàn ông* thật tệ quá!

(Nguyễn Khải)

- *Mô Phât!* Thế là trời yên bể lặng!
Con Xuyên tài thật (Nguyễn Nhật Ánh)

- Đến nước này thì đẹp *mất!*

- Mai một không chóng thì chầy,
cái thân tôi sẽ lại lê lét quay về chốn này.

Khi thế!

Tần số xuất hiện của yếu tố chỉ lực lượng siêu nhiên trong đơn vị cảm thán là cao nhất. Chẳng hạn *trời* xuất hiện trong 34 đơn vị/740 cứ liệu, *trời đất* xuất hiện trong 17 đơn vị/740 cứ liệu, *giời* xuất hiện trong 6 đơn vị/740 cứ liệu.

Các yếu tố có thể được dùng với sắc thái tiêu cực như: *ăn mày, ông bà, ông cha, mẹ, má, bà mẹ, bô, cha mẹ, đất, dịch (bệnh), mèn, mình, trời đất quý thân, vía, thần, thần ôn...* xuất hiện ít hơn, khoảng 1 đến 3 đơn vị/740 cứ liệu.

Dấu hiệu ngữ dụng văn hóa của lời cảm thán trong các tác phẩm văn học, văn nghệ (truyện, thơ, kịch) có sắc thái riêng, như: *a di đà phật, âm binh, bà, bà chằn, bà la sát...*

Một số dấu hiệu ngữ dụng văn hóa xuất hiện cả trong tác phẩm văn nghệ và trong khẩu ngữ như: *trời* (41 lần); *giời* (15 lần); *đồ* (14 lần); *mẹ* (13 lần); *đời, hồn, trời đất* (9 lần); *bố, mặt, vía, cha, thân, cha mẹ, chết, kiếp, thân tôi, tội nghiệp, khi* (5-7 lần)...

Các dấu hiệu ngữ dụng văn hóa của đơn vị cảm thán là yếu tố chỉ sự vật có thể là các từ được dùng với sắc thái nghĩa tiêu cực như: *cái, con, thằng, đồ, quân, loại, hạng, loài, ngữ, lũ...* đồng thời kết hợp với các yếu tố có sắc thái tiêu cực khác như: *thằng khôn; con điên; con mẹ; con chó; con bò...*

Thí dụ:

- *Quân* đê tiện! Làm bạn với mày nhục cả chúng tao! (Ngô Tất Tố)

- *Tội nghiệp* nó quá à!

Từ *tội nghiệp* vốn là vị từ làm dấu hiệu của lời cảm thán trước hoàn cảnh bất lợi.

2.2. *Dấu hiệu là yếu tố chỉ sự tình*

Sự tình là sự việc hoặc hành động, trạng thái, tính chất, gồm có: sự tình hành động, trạng thái, tính chất và sự tình sự việc.

Thí dụ: *Trời ơi!*

Dấu hiệu cảm thán là *trời ơi*, nó không phải là lời kêu gọi trời mà là cái cơ để cảm thán.

Thí dụ: *Chết bà rồi!*

Dấu hiệu cảm thán là *chết bà*, nó gọi lên sự việc có sắc thái tiêu cực.

2.3. *Dấu hiệu là yếu tố tình thái và hành động lời nói*

Trong nhiều trường hợp, yếu tố đánh dấu cảm thán là yếu tố tình thái. Nghĩa là yếu tố tình thái chính là dấu hiệu giúp người nghe/đọc nhận biết người nói/viết đang có cảm xúc mạnh.

Đơn vị cảm thán cũng có thể được đánh dấu bằng một hành động lời nói có giá trị cảm thán. Nghĩa là người nói/viết có thể thông qua một hành động lời nói để bộc lộ cảm xúc.

Thí dụ: *Nói vậy mà nghe được à?* (Thông qua hành động hỏi để bộc lộ sự phản đối, khó chịu).

Như vậy, tiếng Việt có 4 loại dấu hiệu cảm thán là:

- Dùng sự vật với nghĩa bóng: *trâu, bò* có nghĩa bóng là không thông minh hay vât vả nặng nhọc.

- Dùng trạng thái, tính chất với sắc thái tiêu cực: *chết, té giếng, quý tha ma bắt...*

- Dùng hành động lời nói: một người kêu trời để than.

- Dùng sự việc nằm trong lời nói: kể lại một câu chuyện để bộc lộ sự thương cảm, sợ hãi, phẫn nộ.

3. Đặc điểm ngữ dụng và văn hóa của dấu hiệu cảm thán

Dấu hiệu cảm thán là dấu hiệu giúp người nghe nhận diện đơn vị cảm thán, nó gắn liền với nhận thức, văn hóa và diễn đạt song song với nhận thức và văn hóa.

Dựa vào đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa, có thể phân dấu hiệu cảm thán thành các loại sau đây:

- Dấu hiệu tự lập/ Dấu hiệu không tự lập;

- Dấu hiệu có nghĩa đen/ Dấu hiệu có nghĩa bóng;

- Dấu hiệu chính/ Dấu hiệu bổ sung.

Dấu hiệu tự lập là các từ ngữ tự nó làm thành lời cảm thán hoàn chỉnh.

Dấu hiệu không tự lập là các từ ngữ làm thành phần của một cấu trúc khác.

Dấu hiệu có nghĩa đen là các từ ngữ tự nó đánh dấu cảm thán, không có nghĩa bóng.

Dấu hiệu có nghĩa bóng là các từ ngữ có nghĩa biểu trưng.

Dấu hiệu chính là các từ ngữ tự nó lập thành lời cảm thán.

Dấu hiệu phụ là các từ ngữ bổ sung sắc thái ý nghĩa cho dấu hiệu chính.

Từ 3 loại dấu hiệu nêu trên, chúng ta có các yếu tố đánh dấu như sau (quy ước Y là chữ viết tắt của từ *yếu tố*):

- Y1: Tự lập - nghĩa đen – chính;

- Y2: Tự lập - nghĩa đen - bổ sung;

- Y3: Tự lập - nghĩa bóng - chính;

- Y4: Tự lập - nghĩa bóng - bổ sung;

- Y5: Không tự lập - nghĩa đen - chính;

- Y6: Không tự lập - nghĩa đen - bổ sung;

- Y7: Không tự lập - nghĩa bóng - chính;

- Y8: Không tự lập - nghĩa bóng - bổ sung.

Thí dụ:

Trời! (có dấu hiệu cảm thán là dấu hiệu Y3: Tự lập - nghĩa bóng - chính).

4. Đặc điểm ngữ dụng và văn hóa của lời cảm thán

Lời cảm thán ở đây được hiểu là cấu trúc hoàn chỉnh thực hiện chức năng bộc lộ tình cảm, cảm xúc trong giao tiếp, biểu thị ý nghĩa cảm thán. Có thể đó là câu có một từ hoặc là nhiều câu.

Muốn phân tích khả năng biểu thị ý nghĩa cảm thán của lời cảm thán thì phải dựa vào các đặc điểm ngữ dụng và văn hóa. Từ đó cũng có thể phân đơn vị cảm thán thành 4 nhóm như sau:

Nhóm (1): Trực tiếp bộc lộ cảm xúc, có hiện thực ngôn hành như tiếng kêu la (Thí dụ: *Ôi, ui...*)

Nhóm (2): Gián tiếp bộc lộ cảm xúc, có hiện thực ngôn hành như tiếng gọi (Thí dụ: *Trời ơi!, quý thần ơi!...*)

Nhóm (3): Trực tiếp bộc lộ cảm xúc, gọi lên ý niệm (trực tiếp bộc lộ cảm xúc, có trình bày ý niệm) như đánh giá mức độ cao (Thí dụ: *Tuyệt vời!, số dách!, xuất chúng!...*)

Nhóm (4): Gián tiếp bộc lộ cảm xúc

thông qua hỏi (*Bạn nói thế mà nghe được à?*), chửi rủa (*Cha mày!*), yêu cầu (*Nói lại thử xem!*).

Trên lí thuyết có các loại lớn như trên, nhưng trong thực tế cần phải bổ sung một số tiêu chí khác vì có nhiều trường hợp giao nhau và có hiện tượng trung gian.

5. Phân loại lời cảm thán theo dấu hiệu ngữ dụng và văn hóa

5.1. Loại (1): *Trực tiếp - không gọi lên ý niệm - có hiện thực ngôn hành*

Loại này có phương thức thể hiện ý nghĩa cảm thán trực tiếp, tạo ra một sự việc ngay khi nói, không gọi lên ý niệm và có yếu tố đánh dấu cảm thán là Y1: Tự lập - nghĩa đen - chính.

Loại này bao gồm những từ cảm thán gần với tiếng kêu la tự nhiên như: *a, á, à, ái, í, ô, ồ, ui da, ây dui, ai da, ái chà, a ha...*

Thí dụ:

- Ôi! Lâu quá tôi mới gặp người láng giềng (Nguyễn Ngọc Thuần)

- Ái chà, gió mát quá! (Khẩu ngữ)

- Chao ôi! Trông Từ nằm thật đáng thương! (Nam Cao)

- Ồi dào! Họp với chả hành! (Khẩu ngữ)

- Chà chà..., hoa và người ở đâu ra mà đẹp thế kia! (Ma Văn Kháng).

Riêng trường hợp có nguồn gốc là thực từ có nghĩa thì có thể không xếp vào loại (1) vì nó gọi ra một ý niệm.

Thí dụ: Cậu này hay thật! (khẩu ngữ).

Loại (1) thường sử dụng các từ như:

- Từ chỉ trỏ: *ấy, đó, kia;*
- Từ than gọi: *hỡi ơi, hỡi ôi, này, nè,*

ê;

- Từ tiền dẫn cho lời hỏi: *ủa;*
- Từ hỏi: *sao, hả;*
- Từ chỉ mức độ: *quá, thật là;*
- Từ chỉ sự tình kết thúc, dừng, không còn hoặc tiếp diễn: *thôi, rồi, hết, nữa;*
- Từ chỉ sự hiểu ra: *ừ, ờ, dà;*
- Dạng ghép: *ơ kìa, ô kìa, ôi thôi;*
- Dạng lặp: *rồi rồi, áy áy, ế ế, này này, nè nè.*

5.2. Loại (2): *Trực tiếp - gọi lên ý niệm - hiện thực ngôn hành*

Loại (2) là tiếng thốt lên bộc lộ cảm xúc mạnh, tạo ra một sự việc ngay khi nói, đồng thời gọi lên ý niệm về tình cảm, cảm xúc, như: *góm, kinh, khiếp, lạ...* Chính điều này làm cho mức độ ý nghĩa cảm thán mạnh hơn.

Loại (2) có yếu tố đánh dấu là Y1: Tự lập - nghĩa đen - chính.

Trong cứ liệu khảo sát, các từ gọi lên ý niệm thuộc loại (2) bao gồm:

- Nhóm đơn như: *bậy, chết, giỏi, góm, hay, khiếp, khổ, kinh, kì, lạ, mệt, nhục, quái, tốt, tuyệt...* Trong đó, từ *chết* xuất hiện 23/740 lời, từ *khổ, góm* xuất hiện 8-9 lần/740 lời, từ *quái* xuất hiện 5-6 lần/740 lời, từ *giỏi* xuất hiện 3 lần/740 lời, các từ còn lại xuất hiện 1 lần/740 lời.

Thí dụ: Nhuc! Nói cho cùng, cũng là một thứ nguy hiểm thoi thóp thôi (Chu Lai).

- Nhóm phức như: *đáo đẽ, góm ghiếc, khôn khổ, khôn nạn, quái lạ, rắc rối, thảm hại, tội nghiệp, vớ vẩn...* Các từ này xuất hiện ít nhất 1 lần/710 lời, riêng từ *quái lạ* xuất hiện 3 lần/740 lời, từ *tội nghiệp* xuất hiện 7 lần/740 lời.

Thí dụ:

- Khốn nạn! Tôi vẫn chắc mẫm còn thừa một hào, đem về đong gạo cho con ăn. Bây giờ hết cả vẫn chưa đủ! Gớm! Cái bà Nghị, giàu thế mà còn làm điều! (Ngô Tất Tố).

- Khốn khổ! Một nhà đến ba người vào phúc hạch mà không ai đỡ cử nhân, đáng tức biết chừng nào! (Ngô Tất Tố).

- Thảm hại! Đôi giày chẳng khác gì lũ tướng cướp bị bắt, mỗi chiếc có một sợi chuỗi buộc ở phía gót, đầu chuỗi còn dài lê thê (Ngô Tất Tố).

5.3. Loại (3): Gián tiếp - hiện thực ngôn hành

Loại (3) thực hiện hành động cảm thán gián tiếp thông qua một hành động ngôn ngữ khác, có giá trị biểu trưng, không gợi ý niệm nhưng tạo ra một sự việc ngay khi nói (sự việc gọi giả).

Loại (3) có yếu tố đánh dấu là Y3: Tự lập - nghĩa bóng - chính

Thí dụ: Cha trời! Vì một phút ngẫu hứng mà phải trả một cái giá như thế này thì đắt quá! (Chu Lai): Cha trời cao hơn trời nữa, nhấn mạnh cảm xúc.

5.4. Loại (4): Gián tiếp - hiện thực ngôn hành - hành động ngôn ngữ

Loại (4) thực hiện hành động cảm thán gián tiếp thông qua một hành động ngôn ngữ khác, không có giá trị biểu trưng. Nó khác với loại (3) ở chỗ nó có tác dụng gọi thật. Dấu hiệu cảm thán phụ thuộc vào yếu tố gọi, ngữ điệu, cách gọi,

hoặc hoàn cảnh sử dụng.

Thí dụ:

- Ôi anh ơi, anh đi đâu để vợ con anh mất trông cậy, để thân tôi cực nhọc trăm chiều, anh ơi là anh ơi! (Nguyễn Công Hoan).

- Chị làm sao thế? Chị Ngọc! Chị làm sao thế. Chị Ngọc! Ôi trời ơi! Ôi các ông, các bà ơi! Cứu chị tôi với! Chị tôi làm sao thế này! (Ngô Tất Tố).

6. Kết luận

Có thể nói tiếng Việt có nhiều phương tiện biểu thị ý nghĩa cảm thán, và mỗi phương tiện nếu được phân tích kỹ theo tiêu chí ngữ dụng và văn hóa sẽ cung cấp cho việc nghiên cứu ngôn ngữ một số ngữ liệu đa dạng và phong phú về đặc điểm, tính chất, kiểu loại.

Vấn đề ở đây được chúng tôi hệ thống lại theo mục đích và yêu cầu của ngữ dụng trong mối tương quan với văn hóa, làm cơ sở cho việc phân tích từng dấu hiệu cảm thán. Việc phân tích các loại dấu hiệu cảm thán và hệ thống lời cảm thán sẽ là cơ sở cho việc giải thích một số khía cạnh văn hóa và đề xuất một cách tiếp cận từ góc độ văn hóa, cũng như việc nghiên cứu đơn vị cảm thán cần có sự so sánh đối chiếu giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ, nhất là các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc như tiếng Việt và tiếng Khmer, những ngôn ngữ có sự tiếp xúc về văn hóa và ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1998), *Đại Nam Quốc âm tự vị*, Nxb Trẻ (tái bản).
2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở ngữ dụng học (tập 1)*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học (tập 1)*, Nxb Giáo dục.
4. Phạm Đức Dương (2013), *Văn hóa học dẫn luận*, Nxb Văn hóa Thông tin.
5. Edward Sapir (2000), *Ngôn ngữ dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói* (Vương Hữu Lễ dịch), Trường ĐH KHXH&NV TP HCM.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
7. Phan Ngọc (2013), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
8. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
9. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 02-7-2014; ngày phản biện đánh giá: 03-9-2014;
ngày chấp nhận đăng: 24-10-2014)